

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH HÀ
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện về sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025)

Số TT	Tên ĐVHC	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Các xã:										
1	Hồng Lạc							8,548	40.70	10.977	137.21
2	Việt Hồng							5,791	27.58	5.130	64.13
3	Tân Việt							7,205	34.31	10.632	132.90
4	Cầm Chế							6,249	29.76	8.737	109.21
5	Thanh An							5,026	23.93	6.034	75.43
6	Thanh Lang							8,178	38.94	7.255	90.69
7	Tân An							6,273	29.87	7.514	93.93
8	Liên Mạc							7,268	34.61	8.124	101.55
9	Thanh Hải							9,141	43.53	14.006	175.08
10	Thanh Khê							3,759	17.90	6.721	84.01
11	Thanh Xá							4,909	23.38	4.671	58.39
12	Thanh Xuân							7,153	34.06	5.935	74.19
13	Thanh Thủy							5,355	25.50	5.577	69.71
14	An Phượng							10,835	51.60	11.648	145.60
15	Thanh Sơn							6,607	31.46	8.718	108.98
16	Thanh Quang							12,782	60.87	12.792	159.90
17	Thanh Hồng							8,164	38.88	8.337	104.21
18	Thanh Cường							5,716	27.22	6.313	78.91
19	Vĩnh Lập							6,488	30.90	5.424	67.80
II	Thị trấn:										
1	Thị trấn Thanh Hà							5,272	37.66	9.691	121.14